

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 CT/TCKT
“V/v: Công bố báo cáo quý 4/2012”

Hà nội, ngày 08 tháng 2 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: (ghi rõ họ và tên của người đại diện theo PL hoặc người được UQ CBTT): Trần Văn Trường – Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày ... bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:



Trần Văn Trường

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B01-DN
Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		720.328.442.249	619.453.914.379
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.141.551.259	36.656.947.088
1	Tiền	111	V.1	64.141.551.259	36.656.947.088
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.577.801.907	230.366.917.908
1	Phải thu khách hàng	131		217.544.159.071	166.890.345.341
2	Trả trước cho người bán	132		6.668.843.922	8.994.615.847
5	Các khoản phải thu khác	138	V.2	28.615.041.451	55.144.844.462
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.250.242.537)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	367.446.253.035	322.245.705.178
1	Hàng tồn kho	141		367.446.253.035	322.245.705.178
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		37.162.836.048	30.184.344.205
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.017.518.608	3.635.392.789
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	16.821.417.893	15.746.397.050
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		15.323.899.547	10.802.554.366
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85.878.246.529	97.739.688.973
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		54.744.068.866	71.078.792.849
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	47.036.652.356	59.929.292.043
	- Nguyên giá	222		273.182.061.629	277.159.143.117
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.145.409.273)	(217.229.851.074)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.426.947.000	2.140.779.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.142.272.141)	(1.428.440.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.280.469.510	9.008.721.806
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.139.546.929	19.199.246.329
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.534.685.019	29.834.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12.395.138.090)	(10.635.438.690)
V	Lợi thế thương mại	260		765.183.000	1.632.021.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		13.229.447.734	5.829.628.795
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	13.057.706.346	5.694.577.051
3	Tài sản dài hạn khác	278		171.741.388	135.051.744
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		806.206.688.778	717.193.603.352

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		583.381.588.678	481.812.233.237
I	Nợ ngắn hạn	310		501.822.310.584	387.612.366.785
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	127.611.716.897	108.545.791.858
2	Phải trả người bán	312		119.676.455.335	94.159.476.701
3	Người mua trả tiền trước	313		67.924.753.930	49.892.428.548
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	29.091.001.125	21.966.788.105
5	Phải trả công nhân viên	315		24.204.404.438	25.309.125.970
6	Chi phí phải trả	316	V.12	13.810.160.158	21.197.404.433
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	117.517.466.828	65.795.404.871
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.986.351.873	745.946.299
II	Nợ dài hạn	320		81.559.278.094	94.199.866.452
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	80.753.390.674	93.388.021.449
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		805.887.420	811.845.003
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		189.940.438.346	194.358.404.732
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	189.940.438.346	194.358.404.732
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	21.646.993.437
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.139.981.971
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.541.854.983	13.502.990.894
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.854.353.832	4.396.843.291
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.022.493.311	32.671.595.139
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		32.884.661.754	41.022.965.383
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		806.206.688.778	717.193.603.352

Người lập biểu

Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng

Phạm Phú Danh



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Lương

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B02-DN
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	249.322.298.239	189.858.053.756	529.561.374.191	535.551.491.345
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	3.301.340
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	249.322.298.239	189.858.053.756	529.561.374.191	535.548.190.005
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	206.122.874.668	141.335.837.251	437.727.693.093	421.938.931.631
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.199.423.571	48.522.216.505	91.833.681.098	113.609.258.374
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	325.543.840	(14.945.699.533)	3.604.517.404	5.101.569.989
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	8.556.330.617	3.666.452.303	24.304.980.167	31.191.558.178
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.226.127.666	4.862.623.476	22.929.287.315	17.113.147.030
8	Chi phí bán hàng	24		3.271.762.819	1.919.651.038	5.937.383.128	4.137.801.323
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	14.316.433.045	14.020.277.239	38.501.944.479	42.229.163.931
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.380.440.930	13.970.136.392	26.693.890.728	41.152.304.931
11	Thu nhập khác	31	VI.23	490.380.204	15.002.323	2.585.761.652	23.769.659
12	Chi phí khác	32	VI.24	3.218.717.778	11.000	3.609.816.043	571.029.343
13	Lợi nhuận khác	40		(2.728.337.574)	14.991.323	(1.024.054.391)	(547.259.684)

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết.	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.652.103.356	13.985.127.715	25.669.836.337	40.605.045.247
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.265.008.965	5.557.668.232	7.877.438.778	12.212.828.505
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.387.094.391	8.427.459.483	17.792.397.559	28.392.216.742
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.943.866.029	1.465.461.949	3.620.459.752	4.877.797.661
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		6.443.228.362	6.961.997.534	14.171.937.807	23.514.419.081
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		537	580	1.181	1.960

Người lập biểu

Le Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diễm

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		300.449.262.555	289.358.528.390
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(201.594.123.367)	(227.954.280.495)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(74.822.211.093)	(65.985.444.931)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(21.307.149.124)	(16.712.518.733)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(3.012.668.948)	(7.342.069.429)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		419.457.981.850	451.054.232.561
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(396.542.287.278)	(508.407.433.493)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.628.804.595	(85.988.986.130)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.898.354.423)	(5.139.629.805)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.270.881.799	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.045.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.459.272	5.235.357.624
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		803.986.648	(5.949.272.181)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		213.606.418.338	165.983.170.008
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(209.554.605.410)	(107.351.896.917)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.112.352.385)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.051.812.928	48.518.920.706
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		27.484.604.171	(43.419.337.605)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.656.947.088	80.076.284.693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		64.141.551.259	36.656.947.088

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013



KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ bảy ngày 16/01/2013 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Trang trí nội thất; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220 V; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng Công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Xây dựng Công trình thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng các Công trình thủy điện; Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Hà Đông – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi

ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ

các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác***

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác***

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	7.983.542.073	7.874.690.290
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.703.682.280	6.794.582.271
Cơ quan Công ty	1.276.713.129	3.578.663.628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	130.879.142	509.022.180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	964.435.000	401.970.222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	479.738.882	621.910.913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	328.298.230	343.995.745
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.523.617.897	1.339.019.583
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.279.859.793	1.869.842.885
Cơ quan Công ty	1.306.812.045	323.353.514
Chi nhánh Trung Mầu	1.308.667.587	695.417.650
Chi nhánh Hà Nội	59.514.958	10.954.672
Chi nhánh Biên Hòa	109.416.754	50.382.183
Chi nhánh Sông Lô	495.448.449	789.734.866
1.2 Tiền gửi ngân hàng	56.158.009.186	27.973.660.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	38.078.397.669	25.044.388.943
Cơ quan Công ty	36.905.244.352	22.653.774.198
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	28.418.027.203	16.609.908.896
Công ty CP chứng khoán Kim Long		51.762.640
Ngân hàng NT Việt Nam - CN Chương Dương	2.098.124.104	84.720.754
Ngân hàng CT Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.329.752	9.811.627
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	1.817.997	1.783.208
Ngân hàng NN&PT NT - CN Láng Hạ	2.258.154.922	5.765.392.904
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	2.294.534	2.532.881
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây (Tăng VDL)	979.283	4.303.591
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Quang Trung	1.049.813	28.296.725
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	28.680.435	957.804
Ngân hàng Seabank - CN Đống Đa	4.247.184	1.027.546
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hà Tây	4.077.946.609	93.275.622
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây (tiền ngoại tệ)	9.592.516	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	90.795.429	226.027.624
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	86.829.879	225.027.624
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Xuân	3.965.550	1.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	60.021.724	852.615.892
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	60.021.724	501.406.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn		351.209.200
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</i>	88.973.093	314.194.843
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	87.973.093	104.656.942
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Thái Nguyên		209.537.901
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Nghi Sơn	1.000.000	
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	367.289.319	917.062.854
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	1.269.890	32.871.553
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	366.019.429	884.191.301
<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	1.309.481.170	722.856.963
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	566.073.752	80.713.532
Ngân hàng Viettinbank Thái Nguyên	743.407.418	642.143.431
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	17.336.204.099	2.305.989.558
Cơ quan Công ty	16.221.260.115	775.365.916
Chi nhánh Trung Mầu	826.849.760	392.714.589
Chi nhánh Hà Nội	714.047	1.110.334.525
Chi nhánh Biên Hòa	1.347.809	8.713.071
Chi nhánh Sông Lô	286.032.368	18.861.457
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>		
Tổng cộng	64.141.551.259	36.656.947.088
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	27.671.400.156	54.111.334.824
Cơ quan Công ty	25.580.144.641	2.644.348.658
Chi nhánh Sông Đà 2.05	298.211.985	20.461.438.915
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	116.125.966	49.971.591
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	992.633.197	652.624.015
Chi nhánh Sông Đà 2.09	120.696.536	48.508.037
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	563.587.831	30.254.443.608
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	943.641.295	1.033.509.638
Cơ quan Công ty	849.623.943	923.895.703
Chi nhánh Trung Mầu	51.889.094	12.665.500
Chi nhánh Hà Nội	42.128.258	49.966.948
Chi nhánh Biên Hòa		46.981.487
Chi nhánh Sông Lô		
Tổng Cộng	28.615.041.451	55.144.844.462
4 Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

	VND	VND
4.1 Hàng mua đang đi đường		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.287.970.269	
4.2 - Nguyên liệu, vật liệu	9.023.019.654	7.835.760.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.344.089.411	6.216.948.379
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Sông Đà 2.05	205.725.451	503.477.650
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.028.280.246	1.636.383.449
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.671.835.582	3.623.156.345
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.438.248.132	453.930.935
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.678.930.243	2.488.406.746
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Trung Mẫu	738.744.738	1.493.468.097
Chi nhánh Hà Nội	181.257.967	47.511.561
Chi nhánh Biên Hoà	1.013.422.142	77.832.555
Chi nhánh Sông Lô	745.505.396	869.594.533
4.3 - Công cụ, dụng cụ	229.789.103	278.549.572
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	221.484.061	240.031.013
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.224.864	11.774.854
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	14.859.197	28.256.159
Xí nghiệp Sông Đà 2.09	2.400.000	28.952.429
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	8.305.042	12.709.363
Chi nhánh Trung Mẫu	2.165.042	4.266.130
Chi nhánh Hà Nội	4.175.000	5.300.000
Chi nhánh Sông Lô	1.965.000	3.143.233
4.4 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	352.175.357.332	305.610.659.681
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	309.928.433.227	134.789.394.894
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>4.450.669.097</i>	<i>7.486.102.356</i>
Công trình Thủy điện Tuyên Quang		2.628.390.302
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	4.388.381.084	4.795.424.041
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	28.602.940.109	25.067.244.472
Công trình thủy điện Tuyên Quang	670.168.450	5.256.321.865
Công trình Orange Garden	17.471.399.638	19.203.438.083
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	6.290.501.317	314.294.927
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng		
Dự án Nam An Khánh	1.587.844.435	
Công trình KĐT Phú Lương	1.687.148.421	
Trạm bê tông TP	534.079.296	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Nhượng bán vật tư	68.608.955	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	<i>46.585.288.324</i>	<i>66.134.555.883</i>
Công trình thủy điện Bản Vẽ	43.132.981.046	56.159.749.341
Công trình thủy điện Hòa Na	2.878.558.563	4.635.755.435
Công trình thủy điện Hương Sơn		5.087.250.110
Công trình QL 5B Hải Dương	548.650.653	
Nhượng bán vật tư	25.098.062	251.800.997
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	<i>24.295.146.519</i>	<i>20.534.968.232</i>
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ		574.571.230
Di chuyển lực lượng, trạm nghiên sang TĐ Xêcaman 1	9.647.395.320	9.086.061.839
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	12.495.417.805	9.524.264.747
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	482.357.078	410.070.746
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.002.556	279.517.091
Nhượng bán vật tư	97.491.181	
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	<i>18.265.322.918</i>	<i>15.566.523.951</i>
Công trình Orange Garden	5.614.087.919	6.229.973.531
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	11.801.257.499	9.336.550.420
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	849.977.500	
<i>Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng</i>	<i>187.836.167.791</i>	<i>146.811.347.389</i>
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	187.729.066.260	146.704.245.858
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	42.246.924.105	24.756.650.451
Cơ quan Công ty	107.101.531	107.101.531
Chi nhánh Trung Mầu	2.500.253.000	4.880.000
Chi nhánh Hà Nội	6.445.122.497	5.311.662.077
Chi nhánh Biên Hòa	32.901.678.064	18.693.375.321
Chi nhánh Sông Lô	292.769.013	639.631.522
4.5 - Thành phẩm	4.677.268.818	6.908.762.801
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.621.356.667	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	1.599.852.670	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.055.912.151	6.887.258.804
Chi nhánh Sông Lô	2.880.348.809	1.757.391.117
Chi nhánh Trung Mầu	175.563.342	5.129.867.687
4.6 - Hàng gửi bán	52.847.859	99.603.244
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	52.847.859	99.603.244
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	367.446.253.035	322.245.705.178
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

Tổng cộng

-	-
---	---

6 Phải thu nội bộ dài hạn

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

Tổng cộng

-	-
---	---

7 Phải thu dài hạn khác

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

Tổng cộng

-	-
---	---

8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.428.440.141		1.428.440.141
2. Số tăng trong kỳ	713.832.000	-	713.832.000
- Khấu hao trong năm	713.832.000		713.832.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	2.142.272.141	-	2.142.272.141
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.140.779.000	-	2.140.779.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.426.947.000	-	1.426.947.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm VND	Đầu năm VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	11.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>		<i>11.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>		
11.2 Xây dựng cơ bản	5.557.421.191	7.025.028.190
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>5.557.421.191</i>	<i>4.780.481.484</i>
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>		<i>2.244.546.706</i>
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	723.048.319	1.972.693.616
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>723.048.319</i>	<i>1.972.693.616</i>
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>		
Tổng cộng	6.280.469.510	9.008.721.806
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>2.719.711.869</i>	<i>1.318.390.012</i>
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>686.777.816</i>	<i>1.198.964.639</i>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	470.086.078	189.688.815
Ủng hộ các huyện nghèo T.Son La	49.999.998	699.999.998
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	166.691.740	309.275.826
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	<i>628.625.199</i>	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	623.312.568	
Chi phí sử dụng chữ ký số	2.359.222	
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	2.953.409	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	<i>934.306.620</i>	<i>56.918.985</i>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	56.918.985
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	<i>456.637.773</i>	-
Tiền thuê nhà		
Chi phí triển khai thi công QL 18	456.637.773	
<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	<i>13.364.461</i>	<i>62.506.388</i>
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	13.364.461	62.506.388
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10.337.994.477	4.376.187.039
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>60.314.675</i>	<i>149.495.783</i>
Chi nhánh Trung Mầu	4.741.063.685	2.271.964.025
Chi nhánh Hà Nội	1.739.622.711	572.790.126
Chi nhánh Biên Hoà	2.796.625.802	1.217.876.801
Chi nhánh Sông Lô	1.000.367.604	164.060.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	13.057.706.346	5.694.577.051
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
15 Vay và nợ ngắn hạn		
15.1 Vay ngắn hạn	97.175.262.722	95.978.518.186
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>74.985.376.057</i>	<i>78.325.599.772</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	33.473.241.549	51.313.981.780
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	9.065.696.520	24.511.617.992
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	32.446.437.988	
Vay vốn các cá nhân		2.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>40.927.753.891</i>	<i>17.652.918.414</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	22.189.886.665	17.652.918.414
CN Nam Thăng Long - N/hàng Công thương Việt Nam	18.737.867.226	
CN Hà Nội - N/hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	11.698.586.949	12.567.273.672
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>11.698.586.949</i>	<i>12.567.273.672</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.151.684.314	
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	10.546.902.635	10.546.882.640
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		2.020.391.032
Tổng cộng	127.611.716.897	108.545.791.858
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
16.1 Thuế GTGT	11.804.856.684	9.445.347.668
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.085.286.358	8.881.528.808
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.719.570.326	563.818.860
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.746.741.828	10.950.020.634
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.675.505.282	7.612.911.230
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	2.071.236.546	3.337.109.404
16.3 Thuế thu nhập cá nhân	453.526.694	389.856.987
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	363.328.327	286.922.426
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	90.198.367	102.934.561
16.4 Thuế tài nguyên	716.613.922	655.918.436
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	709.613.922	648.918.436
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất	245.786.275	439.434.700
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.515.000	22.853.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	234.271.275	416.581.700
16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.475.722	86.209.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.772.392	
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	109.703.330	86.209.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng		29.091.001.125	21.966.788.105
17	Chi phí phải trả	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.990.580.211	20.585.882.608
	Cơ quan Công ty	1.833.723.845	3.513.227.462
	Chi nhánh Sông Đà 2.05		5.935.039.353
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.583.289.009	-
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	16.565.276	2.495.164.813
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	6.557.002.081	8.642.450.980
	BQL Khu đô thị HXR		
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	819.579.947	611.521.825
	Cơ quan Công ty	213.532.346	511.432.346
	Chi nhánh Trung Mầu		100.089.479
	Chi nhánh Hà Nội	171.956.692	-
	Chi nhánh Biên Hoà	434.090.909	
	Tổng cộng	13.810.160.158	21.197.404.433
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
18.1	Kinh phí công đoàn	2.696.160.766	2.557.329.336
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.062.330.914	2.084.541.343
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	633.829.852	472.787.993
18.2	Bảo hiểm xã hội	4.041.602.389	631.800.977
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.333.517.294	631.800.977
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	708.085.095	
18.3	Bảo hiểm y tế	869.377.388	171.486.015
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	766.067.444	171.486.015
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	103.309.944	-
18.4	Bảo hiểm thất nghiệp	504.172.762	88.472.391
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	458.509.522	88.472.391
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	45.663.240	
18.5	Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	400.000.000
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	350.000.000	400.000.000
18.6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.056.153.523	61.946.316.152
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	97.808.690.993	61.072.046.147
	Cơ quan Công ty	87.891.050.773	53.078.290.561
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	7.827.508.306	4.587.781.750
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.965.811.678	2.401.410.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.08	20.654.865	23.894.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	86.070.155	960.929.682
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	17.595.216	19.738.751
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	11.247.462.530	874.270.005
Cơ quan Công ty	11.168.012.494	862.145.103
Chi nhánh Trung Mầu	18.464.501	
Chi nhánh Hà Nội	13.563.326	12.124.902
Chi nhánh Biên Hoà	34.663.186	
Chi nhánh Sông Lô	12.759.023	-
Tổng cộng	117.517.466.828	65.795.404.871
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	80.753.390.674	91.027.878.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	78.981.247.765	91.027.878.540
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	78.981.247.765	89.648.679.806
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		1.379.198.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển VN - CN Hà Tây		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.772.142.909	2.360.142.909
NH ĐT & PT Hà Tây	1.772.142.909	2.360.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	80.753.390.674	93.388.021.449
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	48.535.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		71.465.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.924.200.000

22.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

15%/năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

15%/năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

22.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

12.000.000

12.000.000

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu phổ thông:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu ưu đãi:

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại:

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Cổ phiếu phổ thông:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu ưu đãi:

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.541.854.983	13.502.990.894
Quỹ dự phòng tài chính	5.854.353.832	4.396.843.291
Tổng cộng	21.396.208.815	17.899.834.185

23 Nguồn kinh phí

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-

24 Tài sản thuê ngoài

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
--	-----------------	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	88.957.240.659	56.340.798.580
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.170.271.959	4.212.685.880
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	73.786.968.700	52.128.112.700
Doanh thu hoạt động xây lắp	323.436.246.449	323.684.112.762
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	251.912.123.708	230.019.031.695
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	71.524.122.741	93.665.081.067
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	103.542.841.700	140.679.622.091
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	103.542.841.700	140.679.622.091
Doanh thu hoạt động SXKD khác	13.625.045.383	14.846.957.912
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.188.861.875	10.223.520.230
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.436.183.508	4.623.437.682
Tổng cộng	529.561.374.191	535.551.491.345
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		3.301.340
Tổng cộng	-	3.301.340
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	88.957.240.659	56.340.798.580
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.170.271.959	4.212.685.880
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	73.786.968.700	52.128.112.700
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	323.436.246.449	323.680.811.422
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	251.912.123.708	230.015.730.355
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	71.524.122.741	93.665.081.067
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở	103.542.841.700	140.679.622.091
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	103.542.841.700	140.679.622.091
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	13.625.045.383	14.846.957.912
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.188.861.875	10.223.520.230
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.436.183.508	4.623.437.682
Tổng cộng	529.561.374.191	535.548.190.005
28 Giá vốn bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	65.424.207.863	39.222.245.647
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.889.452.656	3.313.689.010
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	52.534.755.207	35.908.556.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế năm 2012

(tiếp theo)

Giá vốn hoạt động xây lắp	287.085.580.938	274.567.493.834
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	224.362.707.942	194.344.050.727
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	62.722.872.996	80.223.443.107
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	72.953.985.900	96.091.413.736
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	72.953.985.900	96.091.413.736
Giá vốn hoạt động SXKD khác	12.263.918.392	12.057.778.414
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.947.226.557	7.709.458.004
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.316.691.835	4.348.320.410
Tổng cộng	437.727.693.093	421.938.931.631
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.648.357.451	3.793.079.634
Lãi tiền gửi ngân hàng	349.554.636	3.269.779.634
Lãi tiền cho vay	2.298.802.815	148.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		374.800.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	956.159.953	1.308.490.355
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	956.159.953	1.308.490.355
Tổng cộng	3.604.517.404	5.101.569.989
30 Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	17.669.529.957	28.384.096.887
Chi phí lãi vay	16.293.837.105	7.579.345.324
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	42.495.431	102.217.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.669.866	10.067.095.416
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.229.699.400	10.635.438.690
	31.828.155	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.635.450.210	2.807.461.291
Chi phí lãi vay	6.635.450.210	2.807.461.291
Tổng cộng	24.304.980.167	31.191.558.178
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.877.438.778	12.212.828.505
Tổng cộng	7.877.438.778	12.212.828.505
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Lũy kế năm 2012
(tiếp theo)

Tổng cộng

-

VII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2012
VND

Năm 2011
VND

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
Lãi trên cổ phiếu

14.171.937.807
12.000.000
1.181

23.514.419.081
12.000.000
1.960

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,35	86,37
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,65	13,63
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,36	67,18
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,56	27,10
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,38	1,49
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,44	1,60
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,13	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,79	7,51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,65	4,35
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,18	5,66
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,76	3,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	7,46	12,10

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 hợp nhất đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

4 Thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

Phạm Thị Đình



Trần Văn Trường

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCD					
1 Số dư đầu kỳ	15.814.758.375	199.182.393.954	60.985.114.154	1.176.876.634	277.159.143.117
2 Số tăng trong kỳ	0	2.119.252.591	1.400.658.182	27.890.909	3.547.801.682
- Mua sắm mới		2.119.252.591	1.400.658.182	27.890.909	3.547.801.682
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0		1.979.542.106	370.964.727	7.524.883.170
- Thanh lý		5.174.376.337	1.979.542.106	370.964.727	7.524.883.170
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	15.814.758.375	201.301.646.545	60.406.230.230	833.802.816	273.182.061.629
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	4.057.837.642	168.644.159.726	43.530.837.340	997.016.366	217.229.851.074
2 Khấu hao trong kỳ	489.215.328	11.267.156.173	4.014.813.485	103.922.437	15.875.107.423
- Trích trong năm	489.215.328	11.267.156.173	4.014.813.485	103.922.437	15.875.107.423
- Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	4.866.365.052	1.722.219.445	370.964.727	6.959.549.224
- Thanh lý		4.866.365.052	1.722.219.445	370.964.727	6.959.549.224
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	4.547.052.970	175.044.950.847	45.823.431.380	729.974.076	226.145.409.273
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	11.756.920.733	30.538.234.228	17.454.276.814	179.860.268	59.929.292.043
2 Tại ngày cuối kỳ	11.267.705.405	26.256.695.698	14.582.798.850	103.828.740	47.036.652.356

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Phụ lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)	2.296.700	25.651.190.000		
+ Về giá trị				
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty CP Sông Đà 207				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
+ <i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>				
+ Về giá trị				
<i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>				
C. Đầu tư dài hạn khác				
1. Đầu tư Cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh		29.534.685.019		29.534.685.019
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐinh		27.478.794.110		27.778.794.110
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	60.000	600.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	42.000	420.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	118.818	1.188.774.090
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	54.000	585.000.000
- Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	2	20.020
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4. Đầu tư dài hạn khác				
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		2.055.890.909		2.055.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):		-		
+ Về giá trị				

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2011							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						23.514.419.081	23.514.419.081
- Tăng khác			1.106.798.957	1.106.798.957	542.594.017		2.756.191.931
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			2.121.369.702			18.332.440.534	20.453.810.236
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
- Tăng vốn							-
- Lãi						14.171.937.807	14.171.937.807
- Tăng khác		432.558.141	2.038.864.089	1.457.510.541	302.202.671		4.231.135.442
- Giảm vốn							-
- Lỗ							-
- Giảm khác						22.821.039.635	22.821.039.635
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.983	5.854.353.832	2.442.184.642	24.022.493.311	189.940.438.346